

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 299 /CBTT-PTSCĐV

Hải Phòng, ngày 06. tháng 08. năm 2021

V/v: Công bố thông tin BCTC  
bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : **PSP**
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
  - Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 03/08/2021 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ptscdinhvu.com.vn](http://www.ptscdinhvu.com.vn)


Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: [www.ptscdinhvu.com.vn](http://www.ptscdinhvu.com.vn);
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

**TUO. GIÁM ĐỐC**  
Người công bố thông tin



**Đặng Kiến Nghiệp**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 298 /PTSCĐV-TCKT

Hải Phòng, ngày 06...tháng 08...năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch số liệu BCTC  
bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 03/08/2021, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó:


Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét đạt 11.240 triệu đồng, giảm 1.920 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét, tương đương giảm 14,59%. Biến động này chủ yếu là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 giảm 22.618 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 14,35%.
- Trong kỳ PTSC Đình Vũ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị 712 triệu đồng, tương đương tăng 9.073 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (PTSC Đình Vũ đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 8.361 triệu đồng).

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm trên 10% so với Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

**Nơi nhận:**

- Như trên; 
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Website: [www.ptscdinhvu.com.vn](http://www.ptscdinhvu.com.vn);
- Lưu: VT, TCKT.LQP(01)



*Nguyễn Hải Bằng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</b>	Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007.										
<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015.										
<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>	Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất lần thứ 2, ngày 27 tháng 11 năm 2009.										
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<table><tr><td>Ông Vũ Hữu An</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Cáp Trọng Cường</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Tiên Phong</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Hải Bằng</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Bùi Văn Đại</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên	Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên	Ông Bùi Văn Đại	Thành viên
Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch										
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên										
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên										
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên										
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên										
<b>Ban Giám đốc</b>	<table><tr><td>Ông Nguyễn Hải Bằng</td><td>Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Vũ Ngọc Phách</td><td>Phó Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Vũ Văn Hùng</td><td>Phó Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Chí Trung</td><td>Phó Giám đốc</td></tr></table>	Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc	Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc	Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc	Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc		
Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc										
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc										
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc										
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc										
<b>Ban Kiểm soát</b>	<table><tr><td>Ông Trần Duy Nguyên</td><td>Trưởng ban – Kiểm nhiệm</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Thành Trung</td><td>Kiểm soát viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Bảo Thắng</td><td>Kiểm soát viên</td></tr></table>	Ông Trần Duy Nguyên	Trưởng ban – Kiểm nhiệm	Ông Nguyễn Thành Trung	Kiểm soát viên	Ông Nguyễn Bảo Thắng	Kiểm soát viên				
Ông Trần Duy Nguyên	Trưởng ban – Kiểm nhiệm										
Ông Nguyễn Thành Trung	Kiểm soát viên										
Ông Nguyễn Bảo Thắng	Kiểm soát viên										
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Hải Bằng      Giám đốc										
<b>Trụ sở chính</b>	Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.										
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)										

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

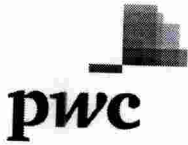
Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng  
Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 3 tháng 8 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11076  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>114.828.262.692</b>	<b>100.079.762.919</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.092.626.167	47.290.330.617
111	Tiền		9.912.626.167	5.110.330.617
112	Các khoản tương đương tiền		48.180.000.000	42.180.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.843.282.505</b>	<b>42.190.570.620</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	33.861.812.244	40.102.647.228
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	924.820.000	1.590.231.195
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	10.663.769.143	5.392.670.460
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.607.118.882)	(4.894.978.263)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>8.398.357.476</b>	<b>5.963.546.749</b>
141	Hàng tồn kho		8.398.357.476	5.963.546.749
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.493.996.544</b>	<b>4.635.314.933</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	6.811.732.893	4.635.314.933
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	1.682.263.651	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>464.144.405.989</b>	<b>479.681.246.807</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>326.775.421.726</b>	<b>339.815.831.778</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	326.669.866.163	339.643.609.549
222	Nguyên giá		596.450.131.023	596.007.133.022
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(269.780.264.860)	(256.363.523.473)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	105.555.563	172.222.229
228	Nguyên giá		1.387.550.000	1.387.550.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.281.994.437)	(1.215.327.771)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>350.747.726</b>	<b>382.565.909</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		350.747.726	382.565.909
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>15.248.850.464</b>	<b>16.714.423.386</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.125.000.000	28.125.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.876.149.536)	(11.410.576.614)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>121.769.386.073</b>	<b>122.768.425.734</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	116.780.568.951	118.397.125.853
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.988.817.122	4.371.299.881
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>578.972.668.681</b>	<b>579.761.009.726</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.024.111.646</b>	<b>101.029.401.649</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>59.456.447.973</b>	<b>62.527.327.976</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.609.507.698	18.439.681.558
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		193.354.596	179.480.153
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13 (b)	3.147.192.344	2.851.782.868
314	Phải trả người lao động		11.080.767.673	25.282.934.958
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.258.895.455	2.261.559.320
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	5.870.718.890	3.585.764.839
320	Vay ngắn hạn	16(a)	7.868.820.000	7.868.820.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.427.191.317	2.057.304.280
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>34.567.663.673</b>	<b>38.502.073.673</b>
338	Vay dài hạn	16(b)	34.567.663.673	38.502.073.673
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>484.948.557.035</b>	<b>478.731.608.077</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>484.948.557.035</b>	<b>478.731.608.077</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.125.274.583	29.079.342.314
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	45.823.282.452	49.652.265.763
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		34.583.367.359	19.671.139.648
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		11.239.915.093	29.981.126.115
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>578.972.668.681</b>	<b>579.761.009.726</b>



Lương Quốc Phương  
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng  
Người đại diện theo pháp luật  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.032.590.079	157.650.800.587
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.071.049.060	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.961.541.019	157.650.800.587
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	79.849.288.137	113.772.348.301
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.112.252.882	43.878.452.286
21	Doanh thu hoạt động tài chính	556.864.019	480.242.961
22	Chi phí tài chính	3.774.153.062	3.438.409.236
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	2.308.580.140	2.828.026.023
25	Chi phí bán hàng	17.265.268.171	21.008.039.014
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.424.436.695	5.614.612.406
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.205.258.973	14.297.634.591
31	Thu nhập khác	1.000	4.104.431
32	Chi phí khác	143.614.800	258.372.203
40	Lỗ khác	(143.613.800)	(254.267.772)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.061.645.173	14.043.366.819
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	821.730.080	883.418.613
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.239.915.093	13.159.948.206
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	280
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	225	280



Lương Quốc Phương  
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng  
Người đại diện theo pháp luật  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>12.061.645.173</b>	<b>14.043.366.819</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	13.483.408.053	12.920.944.936
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.177.713.541	(7.751.095.942)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.547.897)	(4.436.329)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(533.166.058)	(462.573.923)
06	Chi phí lãi vay	2.308.580.140	2.828.026.023
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>29.496.632.952</b>	<b>21.574.231.584</b>
09	Giảm các khoản phải thu	2.241.655	7.895.361.663
10	Tăng hàng tồn kho	(3.052.327.968)	(1.203.528.781)
11	Giảm các khoản phải trả	(5.865.149.368)	(1.079.053.191)
12	Tăng chi phí trả trước	(559.861.058)	(5.488.244.029)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.327.847.255)	(4.549.060.122)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.036.573.876)	(845.520.435)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.664.989.098)	(727.053.770)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.995.125.984</b>	<b>15.577.132.919</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(591.828.682)	(18.199.005.855)
27	Thu lãi cho vay	483.808.248	526.283.570
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(108.020.434)</b>	<b>(17.672.722.285)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	-	10.073.350.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.934.410.000)	(3.946.465.833)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(150.400.000)	(138.000.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(4.084.810.000)</b>	<b>5.988.884.167</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>10.802.295.550</b>	<b>3.893.294.801</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3</b>	<b>47.290.330.617</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>45.815.850.200</b>




Lương Quốc Phương  
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hải Bằng  
Người đại diện theo pháp luật  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2019, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 ngày 10 tháng 8 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 24 tháng 3 năm 2015, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 249 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 251 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn sử dụng của hàng tồn kho tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.8 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm tin học	3 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thanh toán.

**2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đáo hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.16 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### **2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	387.511.021	545.060.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.525.115.146	4.565.270.301
Các khoản tương đương tiền (*)	48.180.000.000	42.180.000.000
	<u>58.092.626.167</u>	<u>47.290.330.617</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3% - 3,4%/năm.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương ("OceanBank") là 180.000.000 Đồng, theo hợp đồng số 400/2020/00001/HĐTĐ. Do ảnh hưởng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), khoản tiền gửi này không được sử dụng làm tài sản đảm bảo tại OceanBank và các Tổ chức tín dụng cũng như chưa được chuyển quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác, cho đến khi nhận thông báo từ Ngân hàng Nhà nước.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	6.471.850.885	7.556.970.916
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA		
HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	3.017.182.991
Khác	6.611.424.025	3.709.537.601
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	17.761.354.343	25.818.955.720
	<u>33.861.812.244</u>	<u>40.102.647.228</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.453.573.736 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Lin Đan	725.670.000	425.700.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist Hải Phòng	199.150.000	199.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HDT	-	854.040.000
Khác	-	111.341.195
	<u>924.820.000</u>	<u>1.590.231.195</u>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Tại ngày 30.6.2021</u>		<u>Tại ngày 31.12.2020</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải")	5.144.216.982	(2.318.893.400)	5.114.224.982	(1.741.106.500)
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.000.000.000	-	-	-
Khác	519.552.161	-	278.445.478	-
	<u>10.663.769.143</u>	<u>(2.318.893.400)</u>	<u>5.392.670.460</u>	<u>(1.741.106.500)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Tại ngày 30.6.2021				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
<b>Phải thu khách hàng</b>					
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	82.674.127	(2.934.508.864)	Trên 1 năm đến trên 3 năm	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPLô 103-107)	436.390.745	82.674.127	(353.716.618)	Trên 1 năm đến trên 3 năm	
<b>Phải thu khác</b>					
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	5.144.216.982	2.825.323.582	(2.318.893.400)	Dưới 6 tháng đến trên 3 năm	
	<u>8.597.790.718</u>	<u>2.990.671.836</u>	<u>(5.607.118.882)</u>		
	Tại ngày 31.12.2020				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
<b>Phải thu khách hàng</b>					
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	161.911.760	(2.855.271.231)	Trên 1 năm đến trên 3 năm	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPLô 103-107)	436.390.745	137.790.213	(298.600.532)	Trên 1 năm đến trên 3 năm	
<b>Phải thu khác</b>					
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	5.114.224.982	3.373.118.482	(1.741.106.500)	Dưới 6 tháng đến trên 3 năm	
	<u>8.567.798.718</u>	<u>3.672.820.455</u>	<u>(4.894.978.263)</u>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	739.057.941	-	866.851.345	-
Công cụ, dụng cụ	7.659.299.535	-	5.096.695.404	-
	<u>8.398.357.476</u>	<u>-</u>	<u>5.963.546.749</u>	<u>-</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.525.460.599	3.594.470.221
Khác	1.286.272.294	1.040.844.712
	<u>6.811.732.893</u>	<u>4.635.314.933</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công nghiệp Đình Vũ	97.037.203.517	98.921.421.059
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.515.435.632	2.564.279.040
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12106 m2	10.300.748.466	10.500.763.002
Khác	6.927.181.336	6.410.662.752
	<u>116.780.568.951</u>	<u>118.397.125.853</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ	123.032.440.786	117.061.934.802
Tăng	12.273.130.025	31.427.179.117
Phân bổ trong kỳ	(11.713.268.967)	(25.456.673.133)
Số dư cuối kỳ	<u>123.592.301.844</u>	<u>123.032.440.786</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		320.598.937.935	209.407.152.004	64.020.113.054	1.980.930.029	596.007.133.022
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	442.998.001	-	-	442.998.001
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		320.598.937.935	209.850.150.005	64.020.113.054	1.980.930.029	596.450.131.023
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		117.180.798.348	86.458.247.818	50.866.777.470	1.857.699.837	256.363.523.473
	Khấu hao trong kỳ		5.605.967.191	5.876.537.506	1.896.671.824	37.564.866	13.416.741.387
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		122.786.765.539	92.334.785.324	52.763.449.294	1.895.264.703	269.780.264.860
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		203.418.139.587	122.948.904.186	13.153.335.584	123.230.192	339.643.609.549
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		197.812.172.396	117.515.364.681	11.256.663.760	85.665.326	326.669.866.163

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 67.216.387.546 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52.649.229.150 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 172.610.557.724 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326.203.093.603 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**10 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm máy tính  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 1.387.550.000

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 1.215.327.771

Khấu hao trong kỳ 66.666.666

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 1.281.994.437

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 172.222.229

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 105.555.563

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 847.000.000 Đồng.

**11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
PVC Duyên Hải	28.125.000.000	(*)	(12.876.149.536)	28.125.000.000	(*)	(11.410.576.614)

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào PVC Duyên Hải trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc năm tài chính do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	2.858.795.471	2.742.325.908
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhạn Biển Việt Nam	1.439.531.600	3.077.115.980
Công ty Cổ phần Thương mại HP	1.321.704.042	1.855.740.909
Khác	11.408.967.821	8.196.638.469
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	1.580.508.764	2.567.860.292
	<u>18.609.507.698</u>	<u>18.439.681.558</u>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	6.821.151.516	-	(6.821.151.516)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.480.008.181	-	(797.744.530)	1.682.263.651
	<u>-</u>	<u>9.301.159.697</u>	<u>-</u>	<u>(7.618.896.046)</u>	<u>1.682.263.651</u>
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	1.215.174.594	11.996.658.032	(3.678.805.756)	(6.821.151.516)	2.711.875.354
Thuế TNDN	650.160.786	821.730.080	(1.036.573.876)	-	435.316.990
Thuế thu nhập cá nhân	986.447.488	1.646.698.646	(1.835.401.604)	(797.744.530)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<u>2.851.782.868</u>	<u>14.468.086.758</u>	<u>(6.553.781.236)</u>	<u>(7.618.896.046)</u>	<u>3.147.192.344</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lương phải trả	2.500.000.000	-
Chi phí duy tu, nạo vét trước bên cầu tàu PTSC Đình Vũ	3.636.363.636	-
Lãi vay	70.591.065	89.858.180
Chi phí làm hàng	-	881.750.000
Khác	1.051.940.754	1.289.951.140
	<u>7.258.895.455</u>	<u>2.261.559.320</u>

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả	2.885.710.000	3.036.110.000
Khác	2.985.008.890	549.654.839
	<u>5.870.718.890</u>	<u>3.585.764.839</u>

**16 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Phân loại lại VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>Vay dài hạn tới hạn trả</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (i)	6.758.040.000	3.379.020.000	(3.379.020.000)	6.758.040.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	1.110.780.000	555.390.000	(555.390.000)	1.110.780.000
	<u>7.868.820.000</u>	<u>3.934.410.000</u>	<u>(3.934.410.000)</u>	<u>7.868.820.000</u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (i)	36.743.338.673	-	(3.379.020.000)	33.364.318.673
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Đông Anh (ii)	1.758.735.000	-	(555.390.000)	1.203.345.000
	<u>38.502.073.673</u>	<u>-</u>	<u>(3.934.410.000)</u>	<u>34.567.663.673</u>

**16 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

(i) Phản ánh hai khoản vay:

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT. Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 2107/2020-HĐCVDADT/NHCT161-PTSC ngày 21 tháng 7 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 1.500.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư Bãi hậu phương sau cảng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9,5% và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

(ii) Phản ánh khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 20085/TH/HDTD.DAH với hạn mức tín dụng là 3.600.000.000 Đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mục đích thanh toán một phần tiền mua bộ khung chụp tự động 20' và 40' theo Nghị quyết số 110/NQ-DVKT-HDQT ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Lãi suất cho vay là 8,1%/năm, áp dụng cố định trong 2 năm đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được xác định bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam cộng với biên độ được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một xe bánh lốp BKS 15LA-1158 và TSCĐ hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 30.6.2021</u>	<u>Tại ngày 31.12.2020</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 30.6.2021</u>		<u>Tại ngày 31.12.2020</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.400.000	51	20.400.000	51
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.820.200	22	8.820.200	22
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.164.600	5	2.164.600	5
Các đối tượng khác	8.615.200	22	8.615.200	22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100	40.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	400.000.000.000	20.536.259.607	32.485.763.709	453.022.023.316
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.159.948.206	13.159.948.206
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.543.082.707	(8.543.082.707)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.271.541.354)	(4.271.541.354)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>29.079.342.314</b>	<b>32.831.087.854</b>	<b>461.910.430.168</b>
<b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	400.000.000.000	29.079.342.314	49.652.265.763	478.731.608.077
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.239.915.093	11.239.915.093
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.045.932.269	(10.045.932.269)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.022.966.135)	(5.022.966.135)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>39.125.274.583</b>	<b>45.823.282.452</b>	<b>484.948.557.035</b>

Theo Nghị quyết số 163/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận tăng theo kết quả Kiểm toán Nhà nước): 5.022.966.135 Đồng
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận tăng theo kết quả Kiểm toán Nhà nước): 10.045.932.269 Đồng

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.239.915.093	13.159.948.206
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.247.983.019)	(1.973.992.231)
	<u>8.991.932.074</u>	<u>11.185.955.975</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>225</u>	<u>280</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	858.733.381	891.338.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.173.856.698	156.759.462.495
	<u>135.032.590.079</u>	<u>157.650.800.587</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(12.071.049.060)	-
	<u>(12.071.049.060)</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	858.733.381	891.338.092
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	122.102.807.638	156.759.462.495
	<u>122.961.541.019</u>	<u>157.650.800.587</u>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	796.757.169	865.565.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.052.530.968	112.906.783.165
	<u>79.849.288.137</u>	<u>113.772.348.301</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	2.308.580.140	2.828.026.023
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tồn thất đầu tư	1.465.572.922	609.894.125
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	489.088
	<u>3.774.153.062</u>	<u>3.438.409.236</u>

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng môi giới	14.012.834.900	16.793.226.700
Chi phí nhân viên	2.352.433.878	3.453.114.674
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	-	104.934.927
Khác	899.999.393	656.762.713
	<u>17.265.268.171</u>	<u>21.008.039.014</u>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	6.209.080.768	10.197.825.195
Chi phí mua ngoài	1.461.124.667	1.441.762.597
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	712.140.619	(8.360.990.067)
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	135.381.948	234.922.038
Chi phí khác	1.906.708.693	2.101.092.643
	<u>10.424.436.695</u>	<u>5.614.612.406</u>

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.061.645.173</b>	<b>14.043.366.819</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2.173.131.905)</b>	<b>(4.075.018.144)</b>
Điều chỉnh:		
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	(1.547.897)	(4.436.329)
- <i>Hoàn nhập chi phí đã tính thuế kỳ trước</i>	(2.828.657.521)	(4.746.043.060)
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>	54.000.000	96.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	603.073.513	579.461.245
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>9.888.513.268</b>	<b>9.968.348.675</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>9.888.513.268</b>	<b>9.968.348.675</b>
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	7.396.072.364	7.612.551.947
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng (**)	2.334.319.654	2.348.390.061
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	158.121.250	7.406.667
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	10%	10%
Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (*)	634.859.835	616.947.936
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước	186.870.245	266.470.677
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>821.730.080</b>	<b>883.418.613</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 022 21 000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm 2008 - năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp và được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty xác định thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

**26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.770.303.249	75.702.919.994
Chi phí nhân viên	25.650.642.900	40.439.813.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.483.408.053	12.920.944.936
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.031.705.175	4.429.748.079
Khác	4.602.933.626	6.901.573.574
	<u>107.538.993.003</u>	<u>140.394.999.721</u>

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đồng
PVcom Bank - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo Hiểm PVI Duyên Hải	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
PVC Duyên Hải	Công ty liên kết

## 27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	28.470.514.545	55.688.173.371
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	17.106.579.858	16.819.454.534
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	25.336.284	20.307.144
Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	-	8.040.555
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	2.840.000
	<u>45.602.430.687</u>	<u>72.538.815.604</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	6.114.353.800	20.582.997.300
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2.627.465.600	5.015.261.400
CN Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	7.181.818	4.036.364
PVC Duyên Hải	3.309.090	1.909.091
Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	-	52.606.000
	<u>8.752.310.308</u>	<u>25.656.810.155</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT	604.716.710	638.533.946
Nguyễn Hải Bằng - Giám đốc/ Thành viên HĐQT	610.588.882	626.726.091
Cáp Trọng Cường - Thành viên HĐQT	90.601.000	27.000.000
Nguyễn Tiên Phong - Thành viên HĐQT	90.601.000	27.000.000
Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT	90.601.000	27.000.000
Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc	460.299.303	484.157.454
Vũ Văn Hùng - Phó Giám đốc	464.244.903	471.182.454
Nguyễn Chí Trung - Phó Giám đốc	364.669.237	367.830.454
Trần Duy Nguyên - Trưởng BKS - Kiểm nhiệm	-	2.000.000
Nguyễn Thành Trung - Kiểm soát viên	20.000.000	27.000.000
Nguyễn Bảo Thắng - Kiểm soát viên	24.310.972	-
	<u>2.820.633.007</u>	<u>2.698.430.399</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

Mẫu số B 09a – DN

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	11.015.068.548	19.759.262.191
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	6.741.495.775	6.059.693.529
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.790.020	-
	<u>17.761.354.343</u>	<u>25.818.955.720</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
PVC Duyên Hải	<u>5.144.216.982</u>	<u>5.114.224.982</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		<b>(Trình bày lại)</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	928.182.710	1.019.624.710
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	555.750.004	1.092.397.042
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	7.900.000	350.433.750
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	4.192.650	4.192.650
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	7.483.400	24.212.140
	<u>1.580.508.764</u>	<u>2.567.860.292</u>

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số lĩnh vực khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

**29 NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê.

Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa thể thu thập đầy đủ thông tin để có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất.

**30 VẤN ĐỀ KHÁC**

Sự lây lan của virus COVID-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả và kết luận sơ bộ ảnh hưởng đối với Công ty là không đáng kể trong tương lai gần. Công ty sẽ tiếp tục ước tính ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

**31 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay.


Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2021.



Lương Quốc Phương  
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng  
Người đại diện theo pháp luật  
Giám đốc